

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CAO LÃNH  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 06/5/2022

V/v Tranh chấp xin ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Trương Trường Chinh**.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà **Võ Thị Diệp**.

2. Ông **Phạm Phước Tâm**.

*- Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Trần Ngọc Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 06 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 31/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc: “Tranh chấp xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 85/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Bà **Trịnh Thị N** - năm sinh 1976;

Địa chỉ: Ấp A, xã AB, huyện CD, tỉnh ĐT.

\* *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn N1** - sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp B, xã BC, huyện ED, tỉnh ĐT.

*(Đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo khởi kiện đề ngày 25/5/2021 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Trịnh Thị N trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian quen biết, tìm hiểu, bà và ông Nguyễn Văn N1 tổ chức đám cưới và chung sống với nhau từ năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng thời gian sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không thể hàn gắn được nên vợ

chồng đã không còn sống chung từ nhiều năm nay. Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông N1 là vợ chồng.

- Về con chung: Bà N xác định giữa bà và ông N1 có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thùy Trang, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị Như Huỳnh, sinh năm 2001. Hiện các con chung đều đã trưởng thành nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn N1 đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cùng các giấy triệu tập hợp lệ nhưng đều không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham phiên họp, phiên hòa giải cũng như phiên tòa xét xử của Tòa án. Vì vậy, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông N1.

\* Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm Bản sao Giấy khai sinh các con chung. Tòa án đã thông báo cho bị đơn biết các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn đã giao nộp nhưng bị đơn vẫn không có ý kiến gì.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hôn nhân gia đình về việc ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thẩm quyền giải quyết vụ án, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn **Nguyễn Văn N1** hiện đang cư trú tại xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Trịnh Thị N đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Văn N1 mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bà N và ông N1.

Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị N và ông Nguyễn Văn N1 chung sống như vợ chồng từ năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật để được công nhận là vợ chồng. Xét thấy, bà N và ông N1 có đầy

đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng. Nay cuộc sống chung giữa bà N và ông N1 phát sinh mâu thuẫn, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông N1 là vợ chồng. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận bà Trịnh Thị N và ông Nguyễn Văn N1 là vợ chồng.

[4] Về con chung: Bà N xác định giữa bà và ông N1 có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thùy Trang, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị Như Huỳnh, sinh năm 2001. Hiện các con chung đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Trịnh Thị N phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trịnh Thị N và ông Nguyễn Văn N1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Các con chung gồm Nguyễn Thị Thùy T và Nguyễn Thị Như H đều đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà Trịnh Thị N phải chịu, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng mà bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007207 ngày 11/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; như vậy bà N đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đường sự;
- VKSND HCL;
- Tòa án tỉnh;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Trương Trường Chinh**

**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Thị Điệp – Phạm Phước Tâm**

**Trương Trường Chinh**